

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà: Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên
Ông: Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Đoan Trang	Giám đốc
Ông: Trần Tất Thành	Phó Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Kim Loan	Trưởng ban Kiểm soát
Ông: Phan Thành Chung	Thành viên
Ông: Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 02 năm 2016.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		605.118.873.104	649.715.166.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	38.112.147.478	20.550.023.780
111	1. Tiền		38.112.147.478	15.550.023.780
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		303.332.678.467	448.443.638.392
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	309.247.639.767	442.040.075.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		572.822.291	1.095.209.021
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	1.006.148.793	5.737.399.232
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.493.932.384)	(429.045.534)
140	IV. Hàng tồn kho	07	258.081.956.912	176.521.740.086
141	1. Hàng tồn kho		258.081.956.912	176.521.740.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.592.090.247	4.199.764.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	391.602.370	467.881.035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.188.296.724	3.723.650.800
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.191.153	8.232.786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.199.483.260	32.353.561.137
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		502.573.842	500.678.038
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	502.573.842	500.678.038
220	II. Tài sản cố định		9.889.280.684	8.048.586.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	9.889.280.684	8.015.599.976
222	- Nguyên giá		30.161.975.691	27.810.656.088
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.272.695.007)	(19.795.056.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	32.986.089
228	- Nguyên giá		554.050.000	554.050.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(554.050.000)	(521.063.911)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		136.363.636	1.155.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	136.363.636	1.155.454.545
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.671.265.098	22.648.842.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.671.265.098	22.648.842.489
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		637.318.356.364	682.068.728.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		583.921.588.677	638.591.359.971
310	I. Nợ ngắn hạn		582.675.881.005	634.893.396.405
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	230.641.658.465	216.412.480.229
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.741.481	858.001.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.526.420.390	1.645.791.721
314	4. Phải trả người lao động		11.459.515.038	10.680.826.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	956.267.654	1.122.491.232
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	914.778.823	8.887.396.952
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	314.875.786.678	367.489.595.426
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	14.763.411.794	17.750.726.519
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.376.300.682	10.046.086.421
330	II. Nợ dài hạn		1.245.707.672	3.697.963.566
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.245.707.672	3.697.963.566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.396.767.687	43.477.368.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	53.254.545.702	43.287.738.731
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.560.000	25.000.560.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.560.000	25.000.560.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.275.967.680	18.275.967.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.978.018.022	11.211.051
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.211.051	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.966.806.971	11.211.051
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		142.221.985	189.629.314
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		142.221.985	189.629.314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		637.318.356.364	682.068.728.016

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyển

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



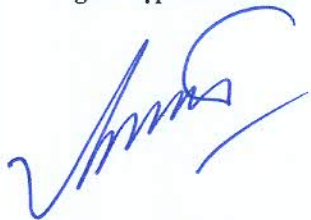
Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.241.198.369.212	1.772.446.264.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	26.590.909
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.241.198.369.212	1.772.419.673.956
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.044.693.914.017	1.617.271.614.836
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.504.455.195	155.148.059.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.887.193.729	5.741.620.309
22	7. Chi phí tài chính	23	17.597.284.900	19.352.114.647
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.194.703.376	11.473.950.112
25	8. Chi phí bán hàng	24	130.499.175.210	98.935.255.016
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.917.839.566	31.853.593.962
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.377.349.248	10.748.715.804
31	11. Thu nhập khác	26	3.419.559.018	3.954.029.779
32	12. Chi phí khác	27	271.441.494	3.175.956.289
40	13. Lợi nhuận khác		3.148.117.524	778.073.490
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.525.466.772	11.526.789.294
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.558.659.801	2.566.079.085
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.966.806.971	8.960.710.209
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.987	2.056

Người lập biểu



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.525.466.772	11.526.789.294
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.033.432.786	14.092.610.881
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.953.304.261	1.850.210.344
03	- Các khoản dự phòng		4.077.572.125	937.789.234
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		827.709.423	502.099.290
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.019.856.399)	(671.438.099)
06	- Chi phí lãi vay		16.194.703.376	11.473.950.112
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.558.899.558	25.619.400.175
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		136.575.572.980	(277.090.597.496)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81.560.216.826)	(62.026.794.843)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.832.436.590	21.597.500.483
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.053.856.056	895.826.816
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.076.748.414)	(11.069.330.256)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.178.295.533)	(1.958.064.964)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		269.281.261	3.445.577.336
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.825.041.442)	(1.371.723.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.649.744.230	(301.958.206.195)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.599.676.364)	(2.758.332.548)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		614.245.456	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.153.825	671.438.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.552.277.083)	(2.086.894.449)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		501.841.742.740	718.287.271.705
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(556.907.807.382)	(451.024.428.502)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.486.010.000)	(769.850.765)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.552.074.642)	266.492.992.438
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.545.392.505	(37.552.108.206)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.550.023.780	58.090.937.735
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.731.193	11.194.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>38.112.147.478</u>	<u>20.550.023.780</u>

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

111105
CÔNG TY
CÁC NHIỆM
HÀNG KẾ
A Đ
HOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; vận chuyển khác...
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Số 226, Lê Duẩn, Đông Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ nhà hàng, khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng tour du lịch chưa hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế toàn Công ty trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.433.901.722	1.224.804.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.678.245.756	14.325.218.899
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	38.112.147.478	20.550.023.780

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đắc Nông	25.484.180.640	30.136.066.727
- Chi nhánh Mô Tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	6.559.404.626	3.159.807.341
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	47.410.529.605	244.577.806.461
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	15.158.816.313	5.736.922.699
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	47.113.335.992	15.283.382.792
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	37.042.336.750	4.650.130.000
- Công ty TNHH MTV Khe Sim	9.468.324.800	8.533.532.700
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	46.996.408.587	45.017.821.505
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	15.874.243.495	13.999.682.400
- Công ty Xây Dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	15.401.748.796	-
- Công ty TNHH MTV 35	8.745.261.100	8.745.261.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.993.049.063	62.199.661.948
	309.247.639.767	442.040.075.673
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	204.086.669.727	315.682.253.380

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về chuyển nhượng Cổ phần	429.045.534	(429.045.534)	429.045.534	(429.045.534)
+ Công ty Cổ phần Bình Nguyên về cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoáng sản Tây Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	387.428.000	(387.428.000)
+ Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức về Cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Đại Long	41.617.534	(41.617.534)	41.617.534	(41.617.534)
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	31.240.661	-	4.803.868.224	-
- Phải thu người lao động về Bảo hiểm và Thuế TNCN	311.089.040	-	136.334.711	-
- Ký cược, ký quỹ	83.756.258	-	48.443.479	-
- Tạm ứng	108.495.600	-	243.456.900	-
- Phải thu khác	42.521.700	-	76.250.384	-
	1.006.148.793	(429.045.534)	5.737.399.232	(429.045.534)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	502.573.842	-	500.678.038	-
	502.573.842	-	500.678.038	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.558.819.234	7.064.886.850	429.045.534	-
+ Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	-	387.428.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	41.617.534	-	41.617.534	-
+ Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	159.773.700	79.886.850	-	-
+ Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	6.985.000.000	-	-
	14.558.819.234	7.064.886.850	429.045.534	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường (*)	103.508.720.659	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	631.931.703	-	369.278.550	-
- Công cụ, dụng cụ	1.970.000	-	1.437.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.981.564	-	769.253.489	-
- Hàng hóa	100.504.420.084	-	134.401.823.651	-
- Hàng gửi bán	53.095.932.902	-	40.979.947.396	-
	258.081.956.912	-	176.521.740.086	-

(*) Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang được lưu kho tại kho ngoại quan tại Cảng Hải phòng chờ làm thủ tục thông quan hàng hóa.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	-	1.019.090.909
<i>Mua xe ô tô cho Văn phòng Công ty</i>	-	<i>1.019.090.909</i>
- Xây dựng cơ bản	136.363.636	136.363.636
<i>Chi phí thiết kế, sửa chữa, cải tạo Khách sạn Vân Long</i>	<i>136.363.636</i>	<i>136.363.636</i>
	136.363.636	1.155.454.545

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	17.631.474.148	2.383.954.185	6.346.646.907	1.448.580.848	27.810.656.088					
- Mua trong năm	-	958.181.818	2.828.767.273	82.000.000	3.868.949.091					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.331.218.788)	(186.410.700)	(1.517.629.488)					
Số dư cuối năm	17.631.474.148	3.342.136.003	7.844.195.392	1.344.170.148	30.161.975.691					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	11.281.920.382	1.809.418.947	5.400.420.875	1.303.295.908	19.795.056.112					
- Khấu hao trong năm	1.041.151.711	194.123.007	614.030.285	71.013.169	1.920.318.172					
- Hao mòn TSCĐ trong năm	47.407.329	-	-	-	47.407.329					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.303.675.906)	(186.410.700)	(1.490.086.606)					
Số dư cuối năm	12.370.479.422	2.003.541.954	4.710.775.254	1.187.898.377	20.272.695.007					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	6.349.553.766	574.535.238	946.226.032	145.284.940	8.015.599.976					
Tại ngày cuối năm	5.260.994.726	1.338.594.049	3.133.420.138	156.271.771	9.889.280.684					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.008.588.118 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý tại văn phòng Công ty có nguyên giá là 554.050.000 VND, khấu hao phát sinh trong năm 2016 là 32.986.089 VND, đến ngày 31/12/2016 tài sản này đã hết khấu hao. Mặc dù hết khấu hao nhưng tài sản này vẫn đang được sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	43.093.011	49.346.514
- Phí phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Vietcombank	206.371.514	96.070.077
- Chi phí thuê mặt bằng xưởng lợp	138.891.665	119.300.002
- Các khoản khác	3.246.180	203.164.442
	391.602.370	467.881.035
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê mua văn phòng (*)	20.715.413.319	21.246.577.763
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	443.930.892	621.939.186
- Chi phí sửa chữa tài sản	445.454.519	88.613.888
- Các khoản khác	66.466.368	691.711.652
	21.671.265.098	22.648.842.489

(*) Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê là 45 năm.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	365.023.944.826	365.023.944.826	501.776.934.734	554.417.544.032	312.383.335.528	312.383.335.528
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	-	-	43.397.511.439	4.549.359.239	38.848.152.200	38.848.152.200
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	76.002.530.679	76.002.530.679	-	76.002.530.679	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (2)	-	-	44.059.519.582	7.442.380.326	36.617.139.256	36.617.139.256
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	23.068.044.440	23.068.044.440	81.235.749.849	96.144.943.250	8.158.851.039	8.158.851.039
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	9.696.595.920	9.696.595.920	85.414.664.268	53.696.273.761	41.414.986.427	41.414.986.427
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (5)	-	-	5.097.443.050	-	5.097.443.050	5.097.443.050
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội sở (6)	-	-	10.638.359.907	-	10.638.359.907	10.638.359.907
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh (7)	-	-	54.858.493.005	-	54.858.493.005	54.858.493.005
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	256.225.110.287	256.225.110.287	177.075.193.634	316.582.056.777	116.718.247.144	116.718.247.144
+ Trần Văn Thành (9)	31.663.500	31.663.500	-	-	31.663.500	31.663.500
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.465.650.600	2.465.650.600	2.517.063.900	2.490.263.350	2.492.451.150	2.492.451.150
+ Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (10)	2.465.650.600	2.465.650.600	2.517.063.900	2.490.263.350	2.492.451.150	2.492.451.150
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.163.614.166	6.163.614.166	64.808.006	2.490.263.350	3.738.158.822	3.738.158.822
Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (10)	6.163.614.166	6.163.614.166	64.808.006	2.490.263.350	3.738.158.822	3.738.158.822
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.163.614.166	6.163.614.166	64.808.006	2.490.263.350	3.738.158.822	3.738.158.822
	(2.465.650.600)	(2.465.650.600)	(2.517.063.900)	(2.490.263.350)	(2.492.451.150)	(2.492.451.150)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.697.963.566	3.697.963.566			1.245.707.672	1.245.707.672

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01-13-16.1/HĐTD/TPBank ngày 20/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (bao gồm cả tài trợ thanh toán thuế Nhập khẩu, không tài trợ kinh doanh du lịch) và Phát hành L/C trả chậm;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 07 tháng đối với từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Ký quỹ tại ngân hàng;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 38.848.152.200 VND.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M132015/HINTD-LPBTY ngày 25/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 36.617.139.256 VND.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số DDO.DN.329.040216 ngày 04/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Á Châu với các điều khoản
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản phải thu và quyền phát sinh giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và các bên có nghĩa vụ thanh toán;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 8.158.851.039 VND.



(4) Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân Đội bao gồm:

4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45415.16.057.742122 ngày 10/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin;
- + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 2.516.465.490 VND.

4.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 99234.15.057.742122.TD ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển (mặt hàng lớp Michelin) của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại-Vinacomin tại kho hàng tại địa chỉ số 67 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thuê kho số 01012015/HĐKT/ĐN-VNCOM giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Đại Nguyên và Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại-Vinacomin;
- + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 38.898.520.937 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/885877/HĐTDHM ngày 18/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
- + Thời hạn cho vay: Không quá 05 tháng đối với từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm khoản vay: Tín chấp và đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các phương án kinh doanh do BIDV tài trợ;
- + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 5.097.443.050 VND.



- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 062016/HDCHTMTD/VPB-VINACOMIN ngày 27/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm khoản vay: Ký quỹ ngân hàng; Thế chấp bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ phương án bên Ngân hàng tài trợ, Quyền đòi nợ đã hình thành, Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Khách hàng được bên Ngân hàng chấp nhận;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 10.638.359.907 VND.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8000-LAV-20160087 ngày 09/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng đối với từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm trong 06 tháng đầu tính từ ngày giải ngân đối với các khoản giải ngân tính từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2016, những tháng tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay thông thường;
 - + Các hình thức bảo đảm khoản vay: Không có bảo đảm bằng tài sản;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 54.858.493.005 VND.
- (8) Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm:
- 8.1) Hợp đồng cấp tín dụng số KHVTTC160072/CV.VCB ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản bảo đảm;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 73.436.073.144 VND

8.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 150084/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 31/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND (Hai trăm hai mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Thực hiện Hợp đồng số 08/KC-VTTC ngày 12/06/2015 về việc " Cung cấp, thiết bị lò chọ cơ dân từ hành thu hồi than nóc";
- + Thời hạn cho vay: Không quá 07 tháng kể từ giải ngân theo từng khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản bảo đảm;
- + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 43.282.174.000 VND.

9) Hợp đồng vay cá nhân số 10TD/CPDL&TMTVL/2005 ngày 1/10/2005 giữa Ông Trần Văn Thành với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản bảo đảm;
- + Số dư gốc vay tại 31/12/2016 là 31.663.500 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(10) Khoản vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01TKV-DL&TM/NIB/2011 ngày 24/03/2011 với các điều khoản chi t
+ Mức cho vay: 165.733,43 USD (Bảy trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm ba mươi ba đô la Mỹ và bốn ba cen, tương đương 16.000.000.000 VND tỷ giá 20.895 VND/USD ngày 24/01/2011);

- + Mục đích vay: Trả tiền thuê trụ sở công ty;
- + Thời hạn cho vay: 07 năm;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 164.062,27 USD (tương đương 3.738.158.822 đồng), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 109.390 USD (tương đương 2.492.451.150 đồng).

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2016		01/01/2016(Đã điều chỉnh)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam	3.738.158.822	42.316.986	3.738.158.822	42.316.986	6.163.614.166	56.920.938
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	3.738.158.822	42.316.986	3.738.158.822	42.316.986	6.163.614.166	56.920.938
	3.738.158.822	42.316.986	3.738.158.822	42.316.986	6.163.614.166	56.920.938

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	6.691.837.182	6.691.837.182	25.648.666.188	25.648.666.188
- Công ty Cổ phần XNK Hợp tác quốc tế Sông Hồng	6.024.302.000	6.024.302.000	3.380.912.000	3.380.912.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Sài Gòn - Lâm Đồng	8.621.862.560	8.621.862.560	5.761.916.875	5.761.916.875
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phan Mười	6.101.634.660	6.101.634.660	-	-
- Công ty TNHH XNK và Thương mại Trần Gia	12.255.360.000	12.255.360.000	4.152.072.000	4.152.072.000
- Marubeni Corporation	28.919.549.323	28.919.549.323	-	-
- Shenyang san yutian international trading co.,Lt	12.316.500.000	12.316.500.000	26.293.543.782	26.293.543.782
- Sino Ocean Enterprises Ltd.	52.129.879.425	52.129.879.425	-	-
- Transityre B.V.	31.541.036.713	31.541.036.713	23.954.915.141	23.954.915.141
- Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	-	-	18.640.633.550	18.640.633.550
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu	763.750.880	763.750.880	9.499.098.400	9.499.098.400
- Shenyang harvest international trading co., Ltd	227.357.191	227.357.191	4.859.816.000	4.859.816.000
- Shenyang Huijiachuan Import-Export Trading Co., Ltd	-	-	8.209.936.079	8.209.936.079
- ZMJ International Trading (Hong Kong) Co.,Limited	-	-	43.718.584.000	43.718.584.000
- Phải trả các đối tượng khác	65.048.588.531	65.048.588.531	42.292.386.214	42.292.386.214
	230.641.658.465	230.641.658.465	216.412.480.229	216.412.480.229
b) Phải trả người bán là bên liên quan	404.999.800	404.999.800	845.809.800	845.809.800

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	605.799.274	91.579.725.725	91.256.073.260	-	929.451.739
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	32.546.588.401	32.553.978.381	7.389.980	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	934.535.470	2.672.685.359	2.178.295.533	-	1.428.925.296
- Thuế thu nhập cá nhân	8.232.786	105.456.977	663.965.822	601.379.444	4.801.173	168.043.355
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	419.694.083	419.694.083	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	252.379.095	252.379.095	-	-
	8.232.786	1.645.791.721	128.135.038.485	127.261.799.796	12.191.153	2.526.420.390

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	383.343.523	265.388.561
- Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài phục vụ dự án Khe Chàm	359.570.320	660.000.000
- Chi phí phải trả khác	213.353.811	197.102.671
	956.267.654	1.122.491.232

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Kinh phí công đoàn	61.471.201	20.179.280
- Bảo hiểm y tế	1.211.202	16.161.711
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.149.600	3.562.159.600
- Các khoản phải trả phải nộp khác	775.946.820	5.288.896.361
+ Tiền bảo lãnh bảo hành phải trả nhà cung cấp	-	1.325.411.600
+ Phải trả Tập đoàn phí thương hiệu và các quỹ khác	-	2.535.221.232
+ Phải trả khác	775.946.820	1.428.263.529
	914.778.823	8.887.396.952

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành hàng hóa	14.763.411.794	17.750.726.519
	14.763.411.794	17.750.726.519

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	16.638.835.236	7.687.388	41.647.082.624
Lãi trong năm trước	-	-	8.960.710.209	8.960.710.209
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	1.637.132.444	(8.957.186.546)	-
Số dư cuối năm trước	25.000.560.000	18.275.967.680	11.211.051	43.287.738.731
Số dư đầu năm nay	25.000.560.000	18.275.967.680	11.211.051	43.287.738.731
Lãi trong năm nay	-	-	9.966.806.971	9.966.806.971
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	18.275.967.680	9.978.018.022	53.254.545.702

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.000.210.000	36,00%	9.000.210.000	36,00%
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	3.750.000.000	15,00%	3.750.000.000	15,00%
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	1.468.120.000	5,87%	1.468.120.000	5,87%
Cổ đông khác	10.782.230.000	43,13%	10.782.230.000	43,13%
	25.000.560.000	100%	25.000.560.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.500.078.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.275.967.680	18.275.967.680
	18.275.967.680	18.275.967.680

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	39.259,20	27.049,53
- Euro	EUR	250,00	250,00
- Nhân dân tệ	CNY	32.153,00	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.103.191.549.812	1.581.003.393.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.006.819.400	191.442.871.734
	1.241.198.369.212	1.772.446.264.865
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	908.551.182.953	1.462.536.415.548

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	924.587.317.107	1.456.762.562.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.106.596.910	160.509.052.565
	1.044.693.914.017	1.617.271.614.836

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.153.825	671.438.099
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.454.039.904	5.070.182.210
	1.887.193.729	5.741.620.309

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.194.703.376	11.473.950.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	574.872.101	7.376.065.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	827.709.423	502.099.290
	17.597.284.900	19.352.114.647

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.180.213.477	1.441.969.383
Chi phí nhân công	10.663.338.463	12.264.596.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	898.996.175	953.742.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.973.778.607	73.272.439.858
Chi phí khác bằng tiền	9.770.163.213	10.064.717.863
Hoàn nhập/ trích bổ sung dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.987.314.725)	937.789.234
	130.499.175.210	98.935.255.016

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.209.970.035	871.615.053
Chi phí nhân công	15.706.178.949	14.017.022.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.308.086	896.467.711
Chi phí dự phòng	7.064.886.850	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.499.025.735	6.315.490.487
Chi phí khác bằng tiền	10.383.469.911	9.752.998.381
	40.917.839.566	31.853.593.962

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	586.702.574	-
Tiền đền bù lỗ	2.790.602.558	843.112.828
Công nợ không phải thanh toán	-	2.906.812.830
Thu nhập khác	42.253.886	204.104.121
	3.419.559.018	3.954.029.779

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	818.437.564
Chi phí dịch vụ hướng dẫn pha trộn, sử dụng chất kết dính tại nhà máy Cromit Cổ Định Thanh Hóa không được quyết toán	-	2.007.840.000
Các khoản bị phạt	268.580.162	137.206.549
Chi phí khác	2.861.332	212.472.176
	271.441.494	3.175.956.289

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.525.466.772	11.526.789.294
Các khoản điều chỉnh tăng	267.832.234	137.206.549
- Chi phí không hợp lệ	267.832.234	137.206.549
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.793.299.006	11.663.995.843
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.558.659.801	2.566.079.085
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	114.025.558	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	934.535.470	326.521.349
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.178.295.533)	(1.958.064.964)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.428.925.296	934.535.470

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.966.806.971	8.960.710.209
Các khoản điều chỉnh:	-	3.819.975.702
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	3.819.975.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.966.806.971	5.140.734.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.987	2.056

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.225.682.377	3.567.078.303
Chi phí nhân công	36.949.255.737	36.582.879.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.953.304.261	1.850.210.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.206.342.951	63.285.093.904
Chi phí khác bằng tiền	44.377.647.579	55.486.947.383
	200.712.232.905	160.772.209.681

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.112.147.478	-	20.550.023.780	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	310.756.362.402	(7.493.932.384)	448.278.152.943	(429.045.534)
	348.868.509.880	(7.493.932.384)	468.828.176.723	(429.045.534)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	316.121.494.350	371.187.558.992
Phải trả người bán, phải trả khác	231.556.437.288	225.299.877.181
Chi phí phải trả	956.267.654	1.122.491.232
	548.634.199.292	597.609.927.405

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.112.147.478	-	-	38.112.147.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302.759.856.176	502.573.842	-	303.262.430.018
	340.872.003.654	502.573.842	-	341.374.577.496
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.550.023.780	-	-	20.550.023.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	447.348.429.371	500.678.038	-	447.849.107.409
	467.898.453.151	500.678.038	-	468.399.131.189

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	314.875.786.678	1.245.707.672	-	316.121.494.350
Phải trả người bán, phải trả khác	231.556.437.288	-	-	231.556.437.288
Chi phí phải trả	956.267.654	-	-	956.267.654
	547.388.491.620	1.245.707.672	-	548.634.199.292
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	367.489.595.426	3.697.963.566	-	371.187.558.992
Phải trả người bán, phải trả khác	225.299.877.181	-	-	225.299.877.181
Chi phí phải trả	1.122.491.232	-	-	1.122.491.232
	593.911.963.839	3.697.963.566	-	597.609.927.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài năm 2016	1.103.191.549.812	138.006.819.400	1.241.198.369.212
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	178.604.232.705	17.900.222.490	196.504.455.195
Tổng chi phí mua TSCĐ			- 2.849.858.182
Tài sản bộ phận không phân bổ			- 637.318.356.364
Tổng tài sản	-	-	637.318.356.364

Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài năm 2016	1.088.177.164.546	161.620.449.864	(8.599.245.198)	1.241.198.369.212
Tài sản bộ phận	594.723.780.100	63.736.614.397	(21.142.038.133)	637.318.356.364
Tổng chi phí mua TSCĐ	236.520.000	2.613.338.182	-	2.849.858.182

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		908.551.892.044	1.462.806.144.312
Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	214.841.202.622	154.242.800
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đồng	6.000.000	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	171.245.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai TKV	Cùng Tập đoàn	23.254.944.469	10.352.659.900
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	2.958.198.665	731.990.909
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Dựng Mô Hầm Lò 2 - TKV	Cùng Tập đoàn	1.879.770.083	348.183.993
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Dựng Mô Hầm Lò 1 - TKV	Cùng Tập đoàn	14.769.164.507	1.327.590.820
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.120.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	131.370.818
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.690.147.932	377.730.000
Chi nhánh Tập đoàn CN Than -Khoáng sản Việt Nam -Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	3.389.531.657	4.098.450.000
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	286.675.172	1.845.259.091
Công đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	215.954.545	610.737.412
Công ty Cổ phần Tây Nam đá mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.147.461.535	24.581.920.740
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	86.002.561.468	380.282.862.889
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	147.084.687.127	70.783.148.273
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	49.713.626.591	37.302.489.889
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.674.611.000	14.928.027.090
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.258.325.000	1.015.710.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	140.394.972	299.109.334
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.409.091	1.502.528.182
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	48.117.992.366	175.282.604.934
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.310.036.000	13.320.469.000

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	16.310.387.650	50.690.275.726
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.744.264.795	7.119.194.328
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.453.074.886	490.497.824
Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - Công ty TNHH	Cùng Tập đoàn	1.418.182	21.454.545
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	164.189.434.734	111.054.922.409
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	246.814.395.455
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	25.568.684.630
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng Tập đoàn	684.824.545	43.568.462.298
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	750.272.727
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh- TKV	Cùng Tập đoàn	-	4.673.636
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	13.184.453.569	7.050.566.051
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	21.193.238.000	15.489.195.645
Tổng Công ty Điện Lực - TKV	Cùng Tập đoàn	171.100.000	1.163.407.272
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.205.282.410	867.950.272
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.727.273
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.440.709.091	185.728.109.945
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.727.273
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.741.001.801	14.221.691.817
Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.727.273
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.511.247.299
Tạp chí Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	4.403.636
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	727.273	523.181.818
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	12.272.727
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	772.098.180	1.285.836.363
Công ty Than Quang Hanh-TKV	Cùng Tập đoàn	8.752.188.909	1.345.957.455
Công ty than Hạ Long TKV	Cùng Tập đoàn	7.255.503.953	4.585.082.955
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.399.415.173	3.355.410.822
Mua hàng hóa và dịch vụ		508.978.888	4.994.662.384
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.016.000	148.557.984
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.440.000	322.190.149
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.480.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	28.783.100	23.065.830
Tạp chí Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	51.100.000	116.000.000
Ban Quản lý Dự án tổ hợp Bauxit- Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	106.844.850
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	10.987.140
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng Tập đoàn	-	908.771.710
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	7.404.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	6.216.494
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.015.531.227

<i>Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp)</i>	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	18.585.000	-
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	731.818.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	404.574.788	597.275.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		204.086.669.727	315.682.253.380
Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	836.347.600	166.369.080
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòa Lai - TKV	Cùng Tập đoàn	5.537.491.192	6.022.285.890
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	498.542.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	131.876.690	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	46.042.400.000	241.281.277.861
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	4.827.992.700
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng Tập đoàn	159.773.700	159.773.700
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.219.160.100	2.742.097.900
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	34.717.650	2.557.203.546
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.382.871.600	7.442.881.876
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.158.816.313	5.736.922.699
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	47.113.335.992	15.283.382.792
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	37.042.336.750	4.650.130.000
Công ty Cổ phần Tây Nam đá mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.343.533.946	770.821.480
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	4.850.000	1.353.317.850
Công ty Than Quang Hanh-TKV	Cùng Tập đoàn	3.410.247.100	260.007.000
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	1.564.821.500	2.757.077.500
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	599.964.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.874.243.495	13.999.682.400
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.498.471.275	2.927.266.765
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.151.880.980	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	120.450.000	690.690.000
Công ty Xây Dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.401.748.796	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.057.295.048	954.566.341
Phải trả cho người bán ngắn hạn		404.999.800	845.809.800
Tạp chí Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	39.600.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.210.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	404.999.800	804.999.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty mẹ	100.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.422.801.816	2.358.668.345

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	176.521.740.086	175.752.486.597
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	467.881.035	1.237.134.524
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	2.535.221.232
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.887.396.952	6.352.175.720
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	1.617.271.614.836	1.609.816.325.069
Chi phí bán hàng	25	98.935.255.016	106.390.544.783

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

Số: 05/2017/UQ-AASC

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2017

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 23/7/2013; Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ nhất ban hành ngày 24/3/2014 và Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ hai ban hành ngày 24/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 106/2012/QĐ-AASC ngày 21/09/2012 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Ngô Đức Đoàn** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay uỷ quyền cho:

Bà **Cát Thị Hà** - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp, Thẩm định giá và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian uỷ quyền: Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Cát Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Đoàn